

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư 31/03/2017	Số dư 31/12/2016
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	317,063	394,047
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	344,890	250,033
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	7,416,793	10,190,226
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,127,205	9,902,159
2	Cho vay các TCTD khác		289,588	288,067
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	37,288	1,368,722
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		39,450	1,370,885
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(2,162)	(2,162)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI	Cho vay khách hàng	V.06	31,432,225	30,005,619
1	Cho vay khách hàng		31,842,295	30,415,690
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(410,071)	(410,071)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	2,901	2,951
1	Mua nợ		2,901	2,951
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	13,465,758	13,817,018
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		10,685,156	11,337,819
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,206,124	2,904,722
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(425,523)	(425,523)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	747,434	747,434
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		247,434	247,434
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		225,269	244,343
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	111,688	117,967
a	Nguyên giá TSCĐ		286,641	287,240
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(174,952)	(169,273)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	113,580	126,377
a	Nguyên giá TSCĐ		201,037	212,218
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(87,457)	(85,841)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	4,895,650	4,438,827
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,777,102	1,507,180
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,892,947	2,729,904
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	225,601	201,743
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	-	-
	Tổng tài sản Có		58,885,270	61,459,220

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	27,560	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	19,055,665	23,827,279
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9,201,293	12,619,005
2	Vay các TCTD khác		9,854,372	11,208,274
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	33,557,408	32,201,591
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	41,220	43,473
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	1,387,843	675,349
VII	Các khoản nợ khác	V.22	759,544	705,839
1	Các khoản lãi, phí phải trả		670,518	653,150
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	89,026	52,689
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		54,829,239	57,453,532
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	4,056,031	4,005,688
1	Vốn của TCTD		3,500,102	3,500,102
a	Vốn điều lệ		3,499,990	3,499,990
b	Vốn đầu tư XDCB		10	10
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		3	3
2	Quỹ của TCTD		138,206	152,864
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(1,605)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		419,327	352,721
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		58,885,270	61,459,220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư 31/03/2017	Số dư 31/12/2016
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		2,138,496	1,396,017
1	Cam kết mua ngoại tệ		1,425,664	731,247
2	Cam kết bán ngoại tệ		712,832	664,770
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		95,730	102,044
V	Bảo lãnh khác		410,727	454,762
VI	Cam kết khác		-	-

Lập bảng


Nguyễn Hữu Cường

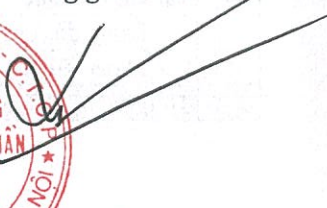
Kế toán trưởng


Lê Quang Trung

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc




NGUYỄN VĂN Hào

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

Quý 1 Năm 2017

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ 1		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	968,491	723,478	968,491	723,478
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(722,063)	(521,315)	(722,063)	(521,315)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	246,428	202,162	246,428	202,162
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,477	2,370	2,477	2,370
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,856)	(4,143)	(4,856)	(4,143)
II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	(2,379)	(1,774)	(2,379)	(1,774)
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	(15,285)	(6,261)	(15,285)	(6,261)
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	517	24,008	517	24,008
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(86,252)	1,414	(86,252)	1,414
5- Thu nhập từ hoạt động khác	18	88	18	88
6- Chi phí hoạt động khác	(290)	(141)	(290)	(141)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	(271)	(54)	(271)	(54)
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	180	210	180	210
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(121,883)	(111,390)	(121,883)	(111,390)
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	21,053	108,316	21,053	108,316
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	0	(77,271)	0	(77,271)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	21,053	31,045	21,053	31,045
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	-	-
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	21,053	31,045	21,053	31,045
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN HẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2017

Đơn: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		805,447	3,402,703
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(720,789)	(2,165,940)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(2,379)	(9,324)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(101,021)	(36,377)
5	Thu nhập khác		(271)	(146,702)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(114,588)	(447,001)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(1,048)	(17,321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(134,649)	580,038
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(501,521)	(3,497)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,682,695	(4,025,040)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,426,556)	(10,111,937)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(50,673)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(294,006)	(580,076)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		27,560	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4,771,614)	10,961,918
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1,355,816	7,735,295
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		712,493	666,872
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(2,254)	17,339
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		83,552	122,737
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		1,048	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,267,435)	5,312,976
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		11,780	19,870
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	68,220
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		180	10,367
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11,960	98,456
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	(1,336)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	695
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(1,336)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,255,475)	5,410,096
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		10,546,239	5,136,143
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1,605)	
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		7,289,159	10,546,239

Lập bảng



Phạm Thị Thanh Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Quang Trung

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO